

Số:⁴⁷...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Trần Thị Ngọc Tài** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại di động: 0904182830
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821
Điện thoại nhà riêng:

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2024 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 17 tháng 04 năm 2024.
- Công văn giải trình lợi nhuận Quý 1 năm 2024 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2023 và chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 1 Năm 2024 so với Quý 1 năm 2023.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2024 tại website <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTCC

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Tài

Số: 46 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý I năm 2024 và Quý I năm 2023

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
 - Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 1 năm 2024 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2023 như sau:

Kết thúc Quý 1 năm 2024, chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 1.184,09 điểm tăng 11,22% so với Quý 1 năm 2023, sự phục hồi của chỉ số VN-Index đã tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Công ty Chứng khoán Công Thương. Công ty đã đẩy mạnh phát triển các mảng dịch vụ như hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động cho vay ký quỹ (Margin). Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng doanh thu và lợi nhuận phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài chính FVTPL theo hướng dẫn của thông tư 334/2016/TT_BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2023.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Hoài

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 54

107 -
ÔNG
Ổ PH
NG K
ANG C
ỆT M
LIÊN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B01a-CTCK

					Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.816.548.739.960	8.346.416.002.003		
110	I. Tài sản tài chính		6.809.783.579.906	8.336.785.005.686		
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	151.931.601.011	424.853.166.811		
111.1	1.1 Tiền		151.931.601.011	424.853.166.811		
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-		
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.542.712.178.103	2.037.923.045.990		
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.598.731.750.000	1.782.531.750.000		
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.990.052.380.317	2.776.802.650.289		
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	425.498.100.000	768.078.947.369		
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)		
117	7. Các khoản phải thu	8	111.882.672.131	560.287.434.652		
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		25.625.320.000	367.300.000.000		
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		86.257.352.131	192.987.434.652		
117.3	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi đã đến ngày nhận		-	-		
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		86.257.352.131	192.987.434.652		
118	8. Trả trước cho người bán	12	2.496.103.051	1.695.463.425		
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	2.832.304.977	3.202.770.486		
122	10. Các khoản phải thu khác	10	1.788.216.332	2.484.902.680		
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(13.331.357.878)	(16.264.757.878)		
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.765.160.054	9.630.996.317		
131	1. Tam ứng		114.000.000	-		
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		161.097.910	8.657.910		
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.364.674.189	8.471.949.785		
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	48.915.034	48.915.034		
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.071.736.623	1.096.737.290		
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.736.298	4.736.298		
138	8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.815.615.978	110.636.560.086		
220	I. Tài sản cố định		64.160.657.369	66.627.440.990		
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	30.979.290.722	33.102.981.815		
222	1.1 Nguyên giá		88.355.395.604	88.473.954.481		
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(57.376.104.882)	(55.370.972.666)		
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	33.181.366.647	33.524.459.175		
228	2.1 Nguyên giá		75.492.917.896	75.492.917.896		
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(42.311.551.249)	(41.968.458.721)		
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-		
250	III. Tài sản dài hạn khác		41.654.958.609	44.009.119.096		
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	299.160.000	299.160.000		
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	11.250.476.324	13.391.223.549		
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	218.450.464		
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000		
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.105.322.285	10.100.285.083		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.922.364.355.938	8.457.052.562.089		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)B01a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.776.332.740.403	6.419.118.005.133
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.738.845.990.819	6.393.046.412.863
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	4.560.084.890.688	6.255.475.813.301
312	1.1 Vay ngắn hạn		4.560.084.890.688	6.255.475.813.301
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	6.483.148.955	39.353.535.487
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	117.858.842.879	19.555.997.915
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	588.661.520	1.047.494.397
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	21.245.228.796	27.017.382.910
323	6. Phải trả người lao động		14.047.650.811	27.171.364.611
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		51.839.795	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	15.388.245.414	16.696.202.110
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		197.303.809	105.528.632
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.056.156.307	2.580.274.905
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		844.021.845	4.042.818.595
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		37.486.749.584	26.071.592.270
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		581.923.339	457.727.519
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36.904.826.245	25.613.864.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.146.031.615.535	2.037.934.556.956
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.146.031.615.535	2.037.934.556.956
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.493.274.874.053	1.493.274.874.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.150.512.734	6.150.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	8.752.800.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.264.647.988	4.264.647.988
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	639.739.293.494	540.395.034.915
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		519.083.187.398	457.023.776.649
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		120.656.106.096	83.371.258.266
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.922.364.355.938	8.457.052.562.089

qu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)B01a-CTCK
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	1.487.013.490.000	1.487.013.490.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	369.620.000	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	26.1	639.558.390.000	826.245.680.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		100.000.000.000	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	26.3	869.583.540.000	1.757.112.660.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26.4	24.626.943.141.000	23.308.034.465.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.540.544.581.000	12.233.699.445.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.785.883.920.000	1.781.600.700.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.882.735.710.000	3.814.447.330.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		5.275.271.880.000	5.375.945.680.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		142.507.050.000	102.341.310.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.5	83.480.930.000	90.941.390.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	136.661.930.000	104.186.550.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		13.531.610.000	12.430.890.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		636.879.850.000	18.012.000.000
26	Tiền gửi của khách hàng		912.036.298.585	984.421.851.584
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	580.468.077.064	792.983.924.882
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	234.738.431.588	130.396.066.737

gđ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) B01a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	91.358.417.081	56.258.127.013
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		79.418.166.977	53.558.444.913
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		11.940.250.104	2.699.682.100
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	5.471.372.852	4.783.732.952
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	906.564.925.733	979.638.118.632
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		890.118.958.652	973.511.527.679
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.888.070.622	3.304.925.070
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		2.557.896.459	2.821.665.883
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	5.471.372.852	4.783.732.952

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B02a-CTCK

				Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1/2024	Q1/2023	
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		165.166.850.175	87.649.766.307	
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	33.853.118.589	41.459.251.882	
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	127.695.932.113	38.600.602.129	
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	3.617.799.473	7.589.912.296	
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	30.972.663.120	38.397.104.369	
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	79.393.405.186	45.996.749.449	
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	15.370.993.626	8.686.444.262	
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	28.630.368.227	14.726.419.230	
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	150.000.000	40.000.000	
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
9	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.886.386.369	2.381.681.314	
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	1.067.727.272	1.046.772.727	
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	98.702.616	91.409.353	
20	Cộng doanh thu hoạt động		323.737.096.591	199.016.347.011	
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		81.239.628.621	67.478.285.303	
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	142.847.206	579.862.305	
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	81.089.872.325	66.898.022.998	
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		6.909.090	400.000	
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.940.000.000)	-	
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		3.103.483.124	1.380.127.186	
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	19.397.480.093	13.050.267.491	
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.481.646.386	2.947.849.273	
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.394.519.282	1.493.765.756	
32	7. Chi phí hoạt động khác		6.600.000	198.985.878	
40	Cộng chi phí hoạt động		108.683.357.506	86.549.280.887	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1/2024	Q1/2023
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	32	278.710.351	1.441.968.177
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	32	421.337.607	1.185.294.163
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		700.047.958	2.627.262.340
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
52	1. Chi phí lãi vay	33	56.272.746.862	69.333.721.647
55	2. Chi phí tài chính khác	33	3.483.264.777	12.947.817.743
60	Cộng chi phí tài chính		59.756.011.639	82.281.539.390
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	32.473.028.344	19.337.360.111
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		123.524.747.060	13.475.428.963
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
71	1. Thu nhập khác		1.257.035.385	12.140.711
72	2. Chi phí khác		395.000.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		862.035.385	12.140.711
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		124.386.782.445	13.487.569.674
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		77.780.722.657	41.784.990.543
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		46.606.059.788	(28.297.420.869)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	35	25.042.523.866	2.710.994.362
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	15.721.311.908	8.370.478.536
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	9.321.211.958	(5.659.484.174)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		99.344.258.579	10.776.575.312
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		10.941.000.000	4.194.680.000
304	11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		(2.188.200.000)	(838.936.000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		8.752.800.000	3.355.744.000
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	668	72

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

B03b-CTCK

				Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2024	Từ 1/1-31/03/2023	
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		124.386.782.445	13.487.569.674	
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(44.193.751.705)	(11.038.720.940)	
3	Khấu hao TSCĐ		2.463.651.081	2.376.209.898	
4	Các khoản dự phòng		(2.933.400.000)	198.985.878	
6	Chi phí lãi vay		56.272.746.862	69.333.721.647	
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-	
8	Dự thu tiền lãi		(99.996.749.648)	(82.947.638.363)	
9	Các khoản điều chỉnh khác		-	-	
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		81.089.872.325	66.898.022.998	
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		81.089.872.325	66.898.022.998	
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(127.695.932.113)	(38.649.649.129)	
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(127.695.932.113)	(38.600.602.129)	
	Lãi khác			(49.047.000)	
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.388.882.385.861	(863.968.506.477)	
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		541.816.927.675	364.523.471.797	
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		183.800.000.000	(738.875.000.000)	
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(213.249.730.028)	739.889.409	
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		353.521.847.369	(350.578.630.100)	
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		341.674.680.000	(62.466.680.000)	
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		206.726.832.169	62.394.280.166	
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		370.465.509	(299.385.983)	
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(103.953.278)	(55.522.898.719)	
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(271.477.202)	(110.914.502)	
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(839.044.063)	3.672.550.185	
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.248.022.821	2.767.099.060	
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(19.323.199.558)	-	
44	(-) Lãi vay đã trả		(56.741.659.495)	(64.309.269.038)	
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		98.302.844.964	(3.136.426.381)	
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		51.839.795	42.440.018	
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.145.265.797)	(2.290.735.400)	
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(13.123.713.800)	(15.345.035.776)	
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(33.637.367.010)	71.587.867	
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.195.664.210)	(5.244.849.080)	
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		1.422.469.356.813	(833.271.283.874)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2024	Từ 1/1-31/03/2023
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(65.000.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(65.000.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	1. Tiền vay gốc		5.536.248.275.547	3.709.107.053.745
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.231.639.198.160)	(2.339.068.776.462)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(1.695.390.922.613)	1.370.038.277.283
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(272.921.565.800)	536.701.993.409
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	424.853.166.811	158.346.973.110
101.1	Tiền		424.853.166.811	126.346.973.110
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	32.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	151.931.601.011	695.048.966.519
103.1	Tiền		151.931.601.011	695.048.966.519
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2024	Từ 1/1-31/03/2023
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		25.800.798.981.754	13.541.511.242.440
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(26.243.115.085.737)	(13.588.137.297.759)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		369.616.547.557	74.060.982.096
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(373.636.473)	(1.972.986.318)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		69.094.416.778	151.195.843.275
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(68.406.776.878)	(150.840.520.558)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		(72.385.552.999)	25.817.263.176
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		984.421.851.584	368.333.518.597
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		984.421.851.584	368.333.518.597
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		792.983.924.882	260.257.162.049
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		130.396.066.737	98.122.105.223
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56.258.127.013	4.421.614.075
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.783.732.952	5.532.637.250
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		912.036.298.585	394.150.781.773
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		912.036.298.585	394.150.781.773
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		580.468.077.064	228.058.950.096
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		234.738.431.588	134.726.858.892
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		91.358.417.081	25.477.012.818
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.471.372.852	5.887.959.967

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		31/03/2023	31/03/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.854.319.844.096	2.037.934.556.956	36.922.226.344	(23.476.872.695)	110.285.258.579	(2.188.200.000)	1.867.765.197.745	2.146.031.615.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.487.383.110.000	1.487.383.110.000					1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.487.383.110.000	1.487.383.110.000					1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.150.512.734	6.150.512.734					6.150.512.734	6.150.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	(258.748.681)					(258.748.681)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-					-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.504.901.214	4.264.647.988					2.504.901.214	4.264.647.988
6. Lợi nhuận chưa phân phối	369.687.484.829	540.395.034.915	32.727.546.344	(22.637.936.695)	99.344.258.579	-	379.777.094.478	639.739.293.494
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	200.117.529.195	457.023.776.649	32.727.546.344		62.059.410.749	-	232.845.075.539	519.083.187.398
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	169.569.955.634	83.371.258.266		(22.637.936.695)	37.284.847.830		146.932.018.939	120.656.106.096
TỔNG CỘNG	1.865.467.260.096	2.037.934.556.956	32.727.546.344	(22.637.936.695)	99.344.258.579	-	1.875.556.869.745	2.137.278.815.535
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(13.934.270.000)		4.194.680.000		10.941.000.000		(9.739.590.000)	10.941.000.000
2. Lãi, lỗ toàn diện khác	2.786.854.000			(838.936.000)		(2.188.200.000)	1.947.918.000	(2.188.200.000)
TỔNG CỘNG	(11.147.416.000)	-	4.194.680.000	(838.936.000)	10.941.000.000	(2.188.200.000)	(7.791.672.000)	8.752.800.000

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 1 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 08 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 245 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.487.383.110.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.
- ▶ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2018 ("Thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quy dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định trên cơ sở sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
 - TH1. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
 - TH2. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư này;

- d. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương Công ty không phải thực hiện đánh giá lại.

4.8 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- e. Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- f. Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- g. Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- h. Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 năm
Máy móc thiết bị	03 – 06 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	04 năm

(*) Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.21 Chi phí

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	111.202.720	136.442.376
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	151.538.841.546	424.625.304.574
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	281.556.745	91.419.861
	151.931.601.011	424.853.166.811

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/01-31/03/2024		Từ 01/01-31/03/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	135.181.990	15.558.561.392.648	44.174.356	10.367.577.980.620
Cổ phiếu	38.474.729	803.924.144.700	7.742.193	195.913.805.300
Trái phiếu	96.505.479	12.496.958.979.452	36.421.704	4.015.780.722.546
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Chứng khoán khác	201.782	2.257.678.268.496	10.459	6.155.883.452.774
Của Nhà đầu tư	910.836.716	20.212.387.691.880	636.542.367	9.649.213.964.230
Cổ phiếu	864.385.233	18.220.293.852.330	629.312.767	9.619.943.302.230
Trái phiếu	18.901.029	1.972.446.424.000	259.300	25.644.444.000
Chứng chỉ quỹ	59.354	1.174.779.550	50.600	799.057.000
Chứng khoán khác	27.491.100	18.472.636.000	6.919.700	2.827.161.000
Tổng cộng	1.046.018.706	35.770.949.084.528	680.716.723	20.016.791.944.850

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	1.023.542.426.643	981.557.967.634	966.093.396.098	876.175.931.204
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.604.000.000	5.262.476.423	6.393.000.000
Chưa niêm yết	91.473.542.696	287.489.210.469	109.565.592.696	307.119.206.566
Trái phiếu				
Niêm yết	112.461.000.000	112.461.000.000	285.485.500.000	285.485.500.000
Chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	-	-	408.149.408.220	408.149.408.220
Tổng cộng	1.387.339.445.762	1.542.712.178.103	1.929.156.373.437	2.037.923.045.990

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.598.731.750.000	1.782.531.750.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4.3% đến 10.2%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.901.822.736.506	2.897.012.368.368	2.722.118.948.018	1.461.849.778.499
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	88.229.643.811	88.229.643.811	54.683.702.271	43.502.335.086
Tổng cộng	2.990.052.380.317	2.985.242.012.179	2.776.802.650.289	1.505.352.113.585

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	79.200.000.000	90.141.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	335.357.100.000	335.357.100.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Giấy tờ có giá	-	-	428.078.947.369	428.078.947.369
Tổng cộng	414.557.100.000	425.498.100.000	768.078.947.369	768.078.947.369

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ đầu kỳ (*)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ trích lập trong kỳ (*)	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ Cuối kỳ (*)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/03/2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	1.023.542.426.643	64.801.894.610	(106.786.353.619)	981.557.967.634
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.341.523.577		6.604.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	91.473.542.696	220.364.401.946	(24.348.734.173)	287.489.210.469
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	112.461.000.000		-	112.461.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	-	-	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	79.200.000.000	10.941.000.000		90.141.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	335.357.100.000			335.357.100.000
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
Tổng cộng	1.801.896.545.762	297.448.820.133	(131.135.087.792)	1.968.210.278.103

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2023

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	17.168.311.901	(107.085.776.795)	876.175.931.204
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.130.523.577	-	6.393.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	222.196.800.518	(24.643.186.648)	307.119.206.566
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000	-	-	285.485.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	-	-	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	408.149.408.220	-	-	408.149.408.220
AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	-	-	340.000.000.000
Giấy tờ có giá	428.078.947.369	-	-	428.078.947.369
Tổng cộng	2.697.235.320.806	240.495.635.996	(131.728.963.443)	2.806.001.993.359

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính, tài sản tài chính đáo hạn	25.625.320.000	367.300.000.000
Phải thu khách hàng		
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	2.285.040.000
Dự thu tiền lãi trái phiếu	-	13.519.520.547
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	34.264.389.989	36.571.672.238
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	136.137.008	104.792.259
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	4.568.135.962	5.845.753.426
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	-	38.714.068.486
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.288.689.172	95.946.587.696
Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác		
	<u>111.882.672.131</u>	<u>560.287.434.652</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	504.934.087	299.584.338
Phải thu hoạt động tư vấn	55.000.000	707.500.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	200.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.224.675.205	1.792.083.058
Phải thu dịch vụ khác	47.695.685	203.603.090
	<u>2.832.304.977</u>	<u>3.202.770.486</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	-	-
Phải thu dịch vụ khác	1.788.216.332	2.484.902.680
	1.788.216.332	2.484.902.680

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự phòng phải thu khác	(13.331.357.878)	(16.264.757.878)
	(13.331.357.878)	(16.264.757.878)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	<i>Quý này</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	(16.264.757.878)	(995.531.335)
Trích lập trong kỳ	2.933.400.000	(15.269.226.543)
Số dư cuối kỳ	(13.331.357.878)	(16.264.757.878)

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	2.496.103.051	1.695.463.425
	2.496.103.051	1.695.463.425

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	5.364.674.189	8.471.949.785
	5.364.674.189	8.471.949.785

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

14. CẦM CỔ. THẾ CHẤP. KÝ CƯỢC. KỸ QUỸ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.915.034	48.915.034
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	299.160.000	299.160.000

9/4

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

<i>Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024</i>	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc (*) VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	48.249.594.505	22.390.230.857	12.904.559.483	38.740.000	88.473.954.481
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối quý	4.890.829.636	48.131.035.628	22.390.230.857	12.904.559.483	38.740.000	88.355.395.604
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.890.829.636	32.977.650.327	7.286.300.857	1.888.518.782	38.740.000	47.082.039.602
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	33.587.087.075	13.556.089.463	3.298.226.492	38.740.000	55.370.972.666
Khấu hao trong kỳ	-	877.894.467	629.330.415	616.466.211	-	2.123.691.093
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối quý	4.890.829.636	34.346.422.665	14.185.419.878	3.914.692.703	38.740.000	57.376.104.882
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	14.662.507.430	8.834.141.394	9.606.332.991	-	33.102.981.815
Số dư cuối quý	-	13.784.612.963	8.204.810.979	8.989.866.780	-	30.979.290.722

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

<i>Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	36.053.533.012	75.492.917.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối quý	39.439.384.884	36.053.533.012	75.492.917.896
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	34.395.283.012	34.395.283.012
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.145.838.991	34.822.619.730	41.968.458.721
Hao mòn trong kỳ	197.599.092	145.493.436	343.092.528
Số dư cuối quý	7.343.438.083	34.968.113.166	42.311.551.249
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	32.293.545.893	1.230.913.282	33.524.459.175
Số dư cuối quý	32.095.946.801	1.085.419.846	33.181.366.647

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	11.250.476.324	13.391.223.549
	11.250.476.324	13.391.223.549

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUÝ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3,154,440,111	3,154,440,111
Tiền nộp bổ sung	10,285,174,778	10,285,174,778
Tiền lãi phân bổ	6,560,385,111	6,560,385,111
	20,000,000,000	20,000,000,000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC. Theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 08 năm 2023 của Tổng Giám đốc VSDC, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSDC quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền lãi phân bổ	105,322,285	100,285,083
	10,105,322,285	10,100,285,083

qu

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	6.255.475.813.301	3.075.099.329.013
Tăng trong kỳ	5.536.248.275.547	25.305.841.346.964
Giảm trong kỳ	(7.231.639.198.160)	(22.125.464.862.676)
Vay ngắn hạn	4.560.084.890.688	6.255.475.813.301

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 1 đến 12 tháng với lãi suất từ 2,2% đến 7,8%/năm.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	-	
Trái phiếu		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.448.731.750.000	2.210.610.697.369
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32.095.946.801	32.293.545.893
	1.480.827.696.801	2.242.904.243.262

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.323.482.604	1.749.095.949
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	716.467.153	696.104.916
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.443.199.198	36.908.334.622
- Mua phát hành thêm	3.030.394.800	36.216.432.800
- Phải trả khác	412.804.397	691.901.822
	6.483.148.955	39.353.535.487

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính	112.461.000.000	-
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty Cổ phần Tư Vấn Công Nghệ. Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	331.298.705	231.057.578
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý NHTM CP CTVN	-	479.182.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông DTS	-	8.331.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	-	703.800.000
Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh	360.529.132	2.379.012.643
Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Ấn	-	3.982.367.351
Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	1.819.000.590	1.819.000.590
Công ty Cổ phần y khoa & thẩm mỹ Thu Cúc	-	740.000.000
Công ty TNHH TMDL&DV HK Tam Long	282.154.000	-
Khác	2.435.202.270	720.519.571
	117.858.842.879	19.555.997.915

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	30,000,000	30,000,000
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát	-	-
Tổng Công ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - CTCP	-	-
Công ty cổ phần Mía Đường Lam Sơn	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc	100,000,000	100,000,000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	60,411,520	60,411,520
Công ty Cổ phần Thép POMINA	-	420,000,000
Khác	398,250,000	437,082,877
	588,661,520	1,047,494,397

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành		-
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	13.346.977.650	13.815.890.283
Chi phí phải trả khác	2.041.267.764	2.880.311.827
	15.388.245.414	16.696.202.110

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	33,885,840	255,644,983	240,611,103	48,919,720
Thuế TNDN	19,323,197,931	15,721,311,908	19,323,199,558	15,721,310,281
Thuế TNCN	7,660,299,139	19,420,827,617	21,606,127,961	5,474,998,795
Thuế khác	-	237,401,078	237,401,078	-
	27,017,382,910	35,635,185,586	41,407,339,700	21,245,228,796

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	(11.147.416.000)	-	2.504.901.214	369.687.484.829	1.854.319.844.096
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	187.400.623.843	187.400.623.843
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.933.326.983)	(14.933.326.983)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	-	13.934.270.000	-	-	-	13.934.270.000
Giảm khác	-	-	-	(2.786.854.000)	-	-	-	(2.786.854.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	-	-	4.264.647.988	540.395.034.915	2.037.934.556.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	99.344.258.579	99.344.258.579
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	-	10.941.000.000	-	-	-	10.941.000.000
Biến động khác	-	-	-	(2.188.200.000)	-	-	-	(2.188.200.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(258.748.681)	8.752.800.000	-	4.264.647.988	639.739.293.494	2.146.031.615.535

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

25.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	519.083.187.398	457.023.776.649
Lợi nhuận chưa thực hiện	120.656.106.096	83.371.258.266
	639.739.293.494	540.395.034.915

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	639.558.390.000	826.245.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
	639.558.390.000	826.245.680.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	869.583.540.000	1.757.112.660.000
	869.583.540.000	1.757.112.660.000

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.540.544.581.000	12.233.699.445.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.785.883.920.000	1.781.600.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.882.735.710.000	3.814.447.330.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5.275.271.880.000	5.375.945.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	142.507.050.000	102.341.310.000
	24.626.943.141.000	23.308.034.465.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	83.480.930.000	90.941.390.000
	83.480.930.000	90.941.390.000

26.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	136.661.930.000	104.186.550.000
	136.661.930.000	104.186.550.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

26.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	580.468.077.064	792.983.924.882
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	575.975.479.199	789.563.181.029
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.934.701.406	599.077.970
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	2.557.896.459	2.821.665.883
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	234.738.431.588	130.396.066.737
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	91.358.417.081	56.258.127.013
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	79.418.166.977	53.558.444.913
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	11.940.250.104	2.699.682.100
	906.564.925.733	979.638.118.632

26.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.471.372.852	4.783.732.952
	5.471.372.852	4.783.732.952

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	906.564.925.733	979.638.118.632
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	890.118.958.652	973.511.527.679
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.888.070.622	3.304.925.070
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	2.557.896.459	2.821.665.883
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.471.372.852	4.783.732.952
	912.036.298.585	984.421.851.584

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán Q1/2024 VND	Lãi bán chứng khoán Q1/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	16.011.529	355.931.484.700	327.704.359.136	28.227.125.564	34.624.657.075
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	245.665
Trái phiếu niêm yết	37.036.000	4.043.949.402.000	4.043.066.625.113	882.776.887	207.860.000
Trái phiếu chưa niêm yết	2.793.525	1.304.187.184.878	1.300.548.540.574	3.638.644.304	4.088.077.653
Công cụ thị trường tiền tệ	200.851	1.333.466.124.275	1.332.361.552.441	1.104.571.834	2.538.411.489
Tổng cộng	56.041.905	7.037.534.195.853	7.003.681.077.264	33.853.118.589	41.459.251.882

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán Q1/2023 VND	Lỗ bán chứng khoán Q1/2022 VND
Cổ phiếu niêm yết	22.800	842.150.000	889.170.319	47.020.319	525.087.507
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	146.130
Trái phiếu niêm yết	6.650.000	685.658.000.000	685.753.826.887	95.826.887	3.000.000
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	51.628.668
Tổng cộng	6.672.800	686.500.150.000	686.642.997.206	142.847.206	579.862.305

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/03/2024 so với kỳ 31/12/2023

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	số kế toán	Giá trị hợp lý	tại 31/03/2024	tại 31/12/2023		
	VND	VND	VND	VND		
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.120.278.445.762	1.275.651.178.103	155.372.732.341	108.766.672.553	127.695.932.113	(81.089.872.325)
Cổ phiếu niêm yết	1.023.542.426.643	981.557.967.634	(41.984.459.009)	(89.917.464.894)	124.691.369.267	(76.758.363.382)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	25.639.026.000	(69.070.828.790)	(66.018.563.790)	488.362.400	(3.540.627.400)
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.064.502.000	14.129.596.100	(934.905.900)	(2.651.585.800)	2.905.150.600	(1.188.470.700)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	73.380.078.250	(14.329.382.612)	(16.372.878.462)	2.600.812.900	(557.317.050)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	33.255.154.794	25.765.836.480	(7.489.318.314)	(10.003.854.954)	6.792.514.560	(4.277.977.920)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	165.340.622.860	165.688.320.000	347.697.140	(202.066.833)	7.955.423.955	(7.405.659.982)
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	159.371.433.754	176.038.020.000	16.666.586.246	13.045.525.000	43.114.110.000	(39.493.048.754)
Công ty cổ phần DNP Holding	119.900.000.000	112.750.000.000	(7.150.000.000)	1.100.000.000	6.600.000.000	(14.850.000.000)
Công ty Cổ phần Chương Dương	19.078.585.029	20.404.000.000	1.325.414.971	1.912.500.000	-	(587.085.029)
TCT Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	36.346.786.695	33.365.600.000	(2.981.186.695)	(5.441.117.014)	2.985.070.319	(525.140.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần	31.312.509.812	26.482.200.000	(4.830.309.812)	(5.178.759.812)	929.200.000	(580.750.000)
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	249.221.165.000	293.865.000.000	44.643.835.000		44.643.835.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á	1.950.590.049	2.480.850.000	530.259.951		530.259.951	-
Cổ phiếu khác	10.281.760.998	11.569.440.804	1.287.679.806	(106.663.229)	5.146.629.582	(3.752.286.547)
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.604.000.000	1.341.523.577	1.130.523.577	211.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	đánh giá lại	đánh giá lại		
			tại 31/03/2024 VND	tại 31/12/2023 VND		
Cổ phiếu chưa niêm yết	91,473,542,696	287,489,210,469	196,015,667,773	197,553,613,870	2,793,562,846	(4,331,508,943)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	47,809,162,642	266,470,759,896	218,661,597,254	218,661,597,254	-	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35,065,711,200	16,251,335,100	(18,814,376,100)	(19,108,927,200)	642,446,100	(347,895,000)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7,630,000,000	2,104,354,000	(5,525,646,000)	(5,525,646,000)	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956,136,400	2,658,053,368	1,701,916,968	1,701,916,968	-	-
Cổ phiếu khác	12,532,454	4,708,105	(7,824,349)	1,824,672,848	2,151,116,746	(3,983,613,943)
Trái phiếu niêm yết	112,461,000,000	112,461,000,000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	154,600,000,000	154,600,000,000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	414,557,100,000	425,498,100,000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	79,200,000,000	90,141,000,000	10,941,000,000		10,941,000,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	335,357,100,000	335,357,100,000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1,801,896,545,762	1,968,210,278,103	155,372,732,341	108,766,672,553	127,695,932,113	(81,089,872,325)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.617.799.473	7.589.912.296
- Cổ phiếu	939.200	8.271.200
- Trái phiếu	3.616.860.273	7.581.641.096
	3.617.799.473	7.589.912.296

27.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.502.682.502	1.882.519.848
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	76.890.722.684	44.114.229.601
	79.393.405.186	45.996.749.449

27.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	15.370.993.626	8.686.444.262
Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	5.204.027.404	6.126.444.261
- Trái phiếu chưa niêm yết	10.166.966.222	2.560.000.001
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.972.663.120	38.397.104.369
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.972.663.120	38.397.104.369
	46.343.656.746	47.083.548.631

27.6 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
	(2.940.000.000)	-
	(2.940.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	26.571.890.341	14.479.906.487
Doanh thu môi giới khác	2.058.477.886	246.512.743
	28.630.368.227	14.726.419.230

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	150.000.000	40.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.067.727.272	1.046.772.727
	1.217.727.272	1.086.772.727

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Phí xác nhận	7.057.186	5.128.848
Phí SMS	68.358.217	39.700.595
Phí khác	23.287.213	46.579.910
	98.702.616	91.409.353

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.980.189.264	2.560.485.737
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	160.718.457	121.999.998
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	14.256.572.372	10.367.781.756
- Chi phí nhân viên	5.380.593.272	2.505.383.068
- Chi phí vật tư văn phòng	60.255.324	54.147.137
- Chi phí công cụ, dụng cụ	204.121.980	106.246.253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.261.756	1.613.165.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.545.130.421	4.493.481.189
- Chi phí khác	3.767.209.619	1.595.359.065
	19.397.480.093	13.050.267.491

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	278.710.351	1.441.968.177
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	421.337.607	1.185.294.163
	700.047.958	2.627.262.340

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Chi phí lãi vay	56.272.746.862	69.333.721.647
Chi phí lãi vay khác	3.483.264.777	12.947.817.743
	59.756.011.639	82.281.539.390

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Chi phí nhân viên	19.208.762.051	10.036.630.430
Chi phí văn phòng phẩm	536.137.775	340.905.502
Chi phí công cụ, dụng cụ	525.304.140	294.994.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.858.943.375	763.044.854
Chi phí thuế, phí, lệ phí	515.384.323	455.854.889
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.158.794.299	3.682.867.331
Chi phí khác	4.669.702.381	3.763.062.507
	32.473.028.344	19.337.360.111

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	124.386.782.445	(7.152.379.438)
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	81.089.872.325	66.898.022.998
- Chi phí không hợp lệ	676.924.903	
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	149.843.044	75.673.335

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(127.695.932.113)	(38.600.602.129)
- Thu nhập từ cổ tức	(939.200)	(8.271.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	78.606.551.404	41.852.392.678
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	15.721.311.908	8.370.478.536
Tổng cộng	15.721.311.908	8.370.478.536

35.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q1/2024 VND	Q1/2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(25.613.864.751)	(44.431.297.709)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(46.606.059.788)	24.102.740.869
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(9.321.211.958)	4.820.548.174
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(10.941.000.000)	
- Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(2.188.200.000)	
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(36.904.826.245)	(39.610.749.535)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q1/2024	Q1/2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	99.344.258.579	10.776.575.312
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	148.701.349	148.701.349
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	668	72

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND
	Tiền gửi thanh toán của Công ty	55.541.401.56 6	99.196.673.7 58
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	653.576.686.6 60	795.109.883. 282
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tư vấn phát hành trái phiếu		
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	23.363.789	16.009.652
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.772.358	103.363.398
	Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
	Doanh thu chưa thực hiện	779.227.148	563.256.151
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	42.397.905	1.347.440.94 9
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi Phí trả trước bảo hiểm	644.377.658	855.930.868
	Phải thu Phí bảo hiểm	8.351.631	3.466.650
	Phải trả Phí bảo hiểm	17.333.250	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-CTCK

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/01/2024 đến 31/03/2024 và từ ngày 1/01/2023 đến 31/03/2023 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2024	Q1/2023
		Thu nhập/ (Chi phí) VND	Thu nhập/ (Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	432.784.623	212.745.912
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(375.690.297)	(128.474.305)
	Doanh thu phí lưu ký	159.029.004	34.783.535
	Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu	340.000.000	
	Doanh thu khác	7.057.186	5.128.848
	Chi phí thuê văn phòng	734.160.000	734.160.000
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	2.219.707.840	840.659.235
	Phí chuyển tiền	19.134.763	4.508.565
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	5.336.548	5.264.928
	Chi phí lãi tiền gửi	293.504	29.678
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	34.364.219	10.893.000
	Chi phí lãi tiền gửi	-	-

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

